

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH NINH BÌNH**

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026 -2027
TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN LAN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày 19/6/2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
1	550001	BÙI BẢO AN	Nữ	19/03/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.50	8.25	7.10	0.00	0.00	22.85	
2	550003	PHẠM BẢO AN	Nữ	06/12/2011	THCS Trần Bích San	8.00	8.50	8.35	0.00	0.00	24.85	
3	550004	TRẦN QUỐC AN	Nam	13/08/2011	THCS Thiên Trường	8.00	8.00	8.20	0.00	0.00	24.20	
4	550005	TRẦN THỊ LINH AN	Nữ	18/07/2011	THCS Thiên Trường	7.75	8.75	7.55	0.00	0.00	24.05	
5	550006	TRẦN THỊ NGÂN AN	Nữ	05/02/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	8.50	7.95	0.00	0.00	24.95	
6	550009	TRẦN XUÂN BẢO AN	Nam	17/12/2011	THCS Thiên Trường	8.00	8.75	7.20	0.00	0.00	23.95	
7	550010	BÙI ĐẶNG HẢI ANH	Nữ	12/05/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	8.50	8.80	0.00	0.00	25.80	
8	550013	DƯƠNG THỊ MINH ANH	Nữ	19/10/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	7.75	7.80	0.00	0.00	23.55	
9	550014	ĐẶNG CHÂU ANH	Nữ	11/08/2011	THCS Hàn Thuyên	7.25	8.00	8.05	0.00	0.00	23.30	
10	550015	ĐẶNG NGỌC ANH	Nữ	25/07/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.00	8.75	8.45	0.00	0.00	25.20	
11	550018	ĐOÀN NGUYỄN NGỌC ANH	Nữ	25/01/2011	THCS Tô Hiệu	7.75	9.00	5.55	0.00	0.00	22.30	
12	550020	HOÀNG MINH ANH	Nữ	12/09/2011	THCS Phùng Chí Kiên	8.00	7.75	7.70	0.00	0.00	23.45	
13	550022	LÊ NGỌC ANH	Nữ	14/12/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.50	9.25	8.10	0.00	0.00	24.85	
14	550024	LÊ VIỆT ANH	Nam	10/12/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.00	7.50	6.95	0.00	0.00	22.45	
15	550026	NGÔ VŨ CHÂU ANH	Nữ	13/10/2011	THCS Hàn Thuyên	8.00	7.25	7.30	0.00	0.00	22.55	
16	550029	NGUYỄN HOÀNG ANH	Nam	08/08/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.50	8.25	8.20	1.00	0.00	25.95	
17	550033	NGUYỄN NHƯ ANH	Nữ	23/01/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.50	8.50	5.95	0.00	0.00	21.95	

(Chữ ký)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
18	550036	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	06/06/2011	THCS Thiên Trường	7.75	7.25	6.45	0.00	0.00	21.45	
19	550038	NGUYỄN THỰC ANH	Nữ	08/07/2011	THCS Mỹ Tân	7.50	6.75	8.35	0.00	0.00	22.60	
20	550039	NGUYỄN TRẦN TỬ ANH	Nữ	30/11/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.75	8.50	6.10	0.00	0.00	22.35	
21	550040	NGUYỄN VIỆT ANH	Nam	16/06/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.50	8.50	5.70	0.00	0.00	21.70	
22	550042	PHẠM HỒNG ANH	Nữ	22/08/2011	THCS Phùng Chí Kiên	8.00	8.75	8.00	0.00	0.00	24.75	
23	550044	PHẠM NGỌC ANH	Nữ	27/03/2011	THCS Phùng Chí Kiên	8.00	8.50	6.70	0.00	0.00	23.20	
24	550045	PHAN DUY ANH	Nam	04/08/2011	THCS Mỹ Tân	8.00	6.50	7.00	0.00	0.00	21.50	
25	550046	PHAN HẢI ANH	Nam	14/08/2011	THCS Mỹ Tân	9.00	7.75	6.60	0.00	0.00	23.35	
26	550047	TRẦN BÙI MAI ANH	Nữ	22/10/2011	THCS Lạc Hòa	7.75	7.25	8.20	0.00	0.00	23.20	
27	550048	TRẦN CÔNG TUẤN ANH	Nam	28/10/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	7.25	8.00	0.00	0.00	23.25	
28	550049	TRẦN DUY ANH	Nam	01/04/2011	THCS Trần Bích San	9.00	7.25	9.10	0.00	0.00	25.35	
29	550050	TRẦN ĐỨC ANH	Nam	13/07/2011	THCS Mỹ Hưng	7.50	8.75	8.35	0.00	0.00	24.60	
30	550056	TRẦN MAI ANH	Nữ	04/09/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	7.50	6.25	0.00	0.00	21.75	
31	550058	TRẦN NGỌC BẢO ANH	Nữ	13/07/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	8.50	8.60	0.00	0.00	25.60	
32	550059	TRẦN PHƯƠNG ANH	Nữ	24/09/2011	THCS Mỹ Phúc	7.75	8.75	7.80	0.00	0.00	24.30	
33	550060	TRẦN QUỲNH ANH	Nữ	23/09/2011	THCS Thiên Trường	8.25	8.50	6.10	0.00	0.00	22.85	
34	550061	TRẦN THỊ MINH ANH	Nữ	02/06/2011	THCS Phùng Chí Kiên	7.25	7.75	8.35	0.00	0.00	23.35	
35	550063	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	01/03/2011	THCS Thiên Trường	8.50	7.75	5.60	0.00	0.00	21.85	
36	550064	TRẦN THỊ VÂN ANH	Nữ	08/04/2011	THCS Mỹ Phúc	8.00	8.50	6.80	0.00	0.00	23.30	
37	550065	TRẦN THỊ VÂN ANH	Nữ	30/08/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.75	8.75	7.70	0.00	0.00	24.20	
38	550066	TRẦN TIẾN ANH	Nam	23/09/2011	THCS Thiên Trường	8.00	8.25	7.10	0.00	0.00	23.35	
39	550067	TRẦN VĂN ANH	Nữ	07/12/2011	THCS Mỹ Phúc	8.25	8.25	7.95	0.00	0.00	24.45	
40	550068	TRẦN VIỆT TIẾN ANH	Nam	20/02/2011	THCS Mỹ Tân	7.50	7.25	6.75	0.00	0.00	21.50	
41	550070	TRẦN VIỆT ANH	Nam	04/01/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	7.00	7.95	0.00	0.00	23.45	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
42	550071	VŨ HẢI ANH	Nữ	28/02/2011	THCS Mỹ Tân	9.00	7.00	8.35	0.00	0.00	24.35	
43	550073	NGUYỄN VŨ NHẬT ÁNH	Nữ	10/01/2011	THCS Thiên Trường	8.25	7.50	8.75	0.00	0.00	24.50	
44	550074	TRẦN NGỌC ÁNH	Nữ	15/08/2011	THCS Thiên Trường	8.00	8.75	7.60	0.00	0.00	24.35	
45	550078	TRẦN DOÃN BÁCH	Nam	15/12/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.50	7.50	6.85	0.00	0.00	21.85	
46	550081	LÊ GIA BẢO	Nam	30/05/2011	THCS Phùng Chí Kiên	6.75	7.00	9.00	0.00	0.00	22.75	
47	550082	NGÔ GIA BẢO	Nam	13/05/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.00	9.00	7.95	0.00	0.00	24.95	
48	550084	NGUYỄN LÊ GIA BẢO	Nam	04/03/2011	THCS Mỹ Phúc	7.00	8.50	7.85	0.00	0.00	23.35	
49	550085	PHẠM QUANG BẢO	Nam	08/10/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	7.00	8.25	0.00	0.00	23.75	
50	550089	TRẦN GIA BẢO	Nam	10/07/2011	THCS Thiên Trường	7.75	7.75	7.10	0.00	0.00	22.60	
51	550090	TRẦN LÊ BẢO	Nam	26/01/2011	THCS Tống Văn Trân	8.50	8.00	5.50	0.00	0.00	22.00	
52	550094	NGUYỄN NGỌC BÌNH	Nữ	29/04/2011	THCS Thiên Trường	8.50	8.25	8.70	0.00	0.00	25.45	
53	550096	NGUYỄN NGỌC CHÂM	Nữ	13/12/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	8.25	8.15	0.00	0.00	24.40	
54	550097	LÊ BẢO CHÂU	Nữ	18/06/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.25	8.50	5.85	0.00	0.00	21.60	
55	550098	PHẠM THỊ MINH CHÂU	Nữ	05/08/2011	THCS Phùng Chí Kiên	8.00	8.75	8.10	0.00	0.00	24.85	
56	550100	ĐÀO LINH CHI	Nữ	25/08/2011	THCS Phùng Chí Kiên	6.75	8.00	8.40	0.00	0.00	23.15	
57	550101	ĐẶNG NGỌC QUỲNH CHI	Nữ	03/07/2011	THCS Tống Văn Trân	7.50	8.00	8.15	0.00	0.00	23.65	
58	550102	ĐỖ NGUYỄN LINH CHI	Nữ	17/02/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.75	8.50	6.45	0.00	0.00	22.70	
59	550104	PHẠM DIỆP CHI	Nữ	20/10/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	6.00	8.35	0.00	0.00	22.35	
60	550105	PHẠM THỊ MỸ CHI	Nữ	27/10/2011	THCS Lộc Vượng	8.50	6.75	8.55	0.00	0.00	23.80	
61	550106	PHẠM VÂN CHI	Nữ	23/06/2011	THCS Phùng Chí Kiên	8.00	7.75	7.90	0.00	0.00	23.65	
62	550107	TRẦN THỊ QUỲNH CHI	Nữ	01/11/2011	THCS Thiên Trường	8.00	8.25	7.65	0.00	0.00	23.90	
63	550108	TRẦN VŨ QUỲNH CHI	Nữ	18/03/2011	THCS Mỹ Phúc	8.25	7.75	8.95	0.00	0.00	24.95	
64	550114	NGUYỄN BÍCH DIỆP	Nữ	14/05/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.75	7.75	7.45	0.00	0.00	22.95	
65	550115	PHẠM NGỌC DIỆP	Nữ	31/05/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	6.75	8.25	8.00	0.00	0.00	23.00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
66	550118	VŨ NGỌC DIỆP	Nữ	27/11/2011	THCS Phùng Chí Kiên	8.50	7.25	7.55	0.00	0.00	23.30	
67	550119	VŨ TRẦN THẢO DIỆP	Nữ	25/10/2011	THCS Tống Văn Trân	7.75	7.25	7.25	0.00	0.00	22.25	
68	550120	TRẦN BẢO DOANH	Nữ	20/10/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	8.25	8.40	0.00	0.00	24.65	
69	550124	TRẦN MẠNH DŨNG	Nam	13/07/2011	THCS Thiên Trường	9.00	7.50	8.95	0.00	0.00	25.45	
70	550125	CHU KHÁNH DUY	Nam	16/02/2011	THCS Mỹ Tân	7.50	6.75	8.20	0.00	0.00	22.45	
71	550126	LÊ ANH DUY	Nam	28/04/2011	THCS Mỹ Tân	8.00	7.25	8.25	0.00	0.00	23.50	
72	550127	LƯƠNG NGỌC DUY	Nam	16/04/2011	THCS Tống Văn Trân	6.75	7.75	8.00	0.00	0.00	22.50	
73	550128	MAI KHÁNH DUY	Nam	05/08/2011	THCS Mỹ Hưng	8.00	8.00	6.60	0.00	0.00	22.60	
74	550129	NGUYỄN CÔNG DUY	Nam	13/03/2011	THCS Thiên Trường	8.25	7.25	8.95	0.00	0.00	24.45	
75	550131	TRẦN BÁ DUY	Nam	05/08/2011	THCS Mỹ Tân	8.75	6.75	7.80	0.00	0.00	23.30	
76	550133	TRẦN MẠNH BẢO DUY	Nam	27/06/2011	THCS Mỹ Hà	8.00	7.75	7.65	0.00	0.00	23.40	
77	550138	PHẠM MỸ DUYÊN	Nữ	13/07/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.75	6.75	7.95	0.00	0.00	22.45	
78	550141	NGUYỄN TRẦN ÁNH DƯƠNG	Nữ	24/03/2011	THCS Thiên Trường	7.25	8.50	6.35	0.00	0.00	22.10	
79	550143	TRẦN ÁNH DƯƠNG	Nam	04/01/2011	THCS Thiên Trường	8.00	6.25	8.85	0.00	0.00	23.10	
80	550144	TRẦN BẢO DƯƠNG	Nữ	20/10/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	8.00	8.25	0.00	0.00	24.25	
81	550146	TRẦN HOÀNG DƯƠNG	Nam	29/11/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.50	6.25	7.60	0.00	0.00	21.35	
82	550147	TRẦN THUY DƯƠNG	Nữ	26/03/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	7.00	7.00	0.00	0.00	22.00	
83	550148	VŨ ÁNH DƯƠNG	Nữ	31/01/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.50	8.25	7.30	1.00	0.00	24.05	
84	550150	VŨ THỦY DƯƠNG	Nữ	24/06/2011	THCS Thiên Trường	7.75	8.75	8.85	0.00	0.00	25.35	
85	550151	NGÔ QUỐC ĐẠI	Nam	04/06/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	8.00	6.00	0.00	0.00	22.00	
86	550153	ĐINH TIẾN ĐẠT	Nam	07/06/2011	THCS Phùng Chí Kiên	7.00	7.50	7.30	0.00	0.00	21.80	
87	550155	ĐỖ TIẾN ĐẠT	Nam	15/03/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	7.50	7.95	0.00	0.00	23.45	
88	550156	HOÀNG TIẾN ĐẠT	Nam	08/04/2011	THCS Lộc Hòa	8.00	8.00	7.40	0.00	0.00	23.40	
89	550157	LÝ TIẾN ĐẠT	Nam	03/10/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.00	7.75	7.05	0.00	0.00	22.80	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
90	550158	NGUYỄN PHÚC ĐẠT	Nam	20/05/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.75	7.00	8.05	0.00	0.00	22.80	
91	550159	NGUYỄN SỸ THÀNH ĐẠT	Nam	21/07/2011	THCS Lương Thế Vinh	6.50	7.25	7.60	0.00	0.00	21.35	
92	550160	NGUYỄN TRỌNG ĐẠT	Nam	02/08/2011	THCS Mỹ Tân	6.25	7.00	8.30	0.00	0.00	21.55	
93	550168	BÙI HẢI ĐĂNG	Nam	29/01/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.75	7.50	8.05	0.00	0.00	24.30	
94	550169	BÙI PHAN HẢI ĐĂNG	Nam	04/09/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	7.25	8.40	0.00	0.00	23.65	
95	550170	LÊ NGUYỄN MINH ĐĂNG	Nam	21/11/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.25	7.00	8.30	0.00	0.00	22.55	
96	550172	VŨ HẢI ĐĂNG	Nam	24/01/2011	THCS Lê Đức Thọ	7.50	7.50	6.50	0.00	0.00	21.50	
97	550173	TẠ ĐÌNH ĐÔ	Nam	02/11/2011	THCS Mỹ Tân	8.00	6.50	7.25	0.00	0.00	21.75	
98	550174	TRẦN CHÍ ĐÔ	Nam	21/04/2011	THCS Mỹ Phúc	7.75	8.75	7.35	0.00	0.00	23.85	
99	550175	ĐẶNG VĂN ĐỨC	Nam	31/05/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	7.50	8.05	0.00	0.00	24.05	
100	550176	ĐỖ HUỲNH ĐỨC	Nam	14/08/2011	THCS Mỹ Tân	8.25	8.25	7.45	0.00	0.00	23.95	
101	550177	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	11/07/2011	THCS Tô Hiệu	7.25	8.50	5.60	0.00	0.00	21.35	
102	550180	PHẠM MINH ĐỨC	Nam	06/01/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.25	8.25	6.75	0.00	0.00	22.25	
103	550181	PHẠM MINH ĐỨC	Nam	20/09/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	6.75	8.50	7.35	0.00	0.00	22.60	
104	550184	TRẦN LỘC KHÁNH ĐỨC	Nam	11/08/2011	THCS Thiên Trường	7.50	8.75	6.75	0.00	0.00	23.00	
105	550186	NGUYỄN HOÀNG GIANG	Nam	30/06/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.50	8.75	8.10	0.00	0.00	24.35	
106	550188	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	Nữ	11/09/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	8.75	7.25	0.00	0.00	24.50	
107	550189	TRẦN NGUYỄN BẢO GIANG	Nữ	31/03/2011	THCS Mỹ Tân	7.75	7.75	6.00	0.00	0.00	21.50	
108	550190	TRỊNH HOÀNG HƯƠNG GIANG	Nữ	21/02/2011	THCS Phùng Chí Kiên	7.75	8.50	8.45	0.00	0.00	24.70	
109	550191	MAI THỊ HÀ	Nữ	31/05/2011	THCS Thiên Trường	8.00	7.75	7.60	0.00	0.00	23.35	
110	550192	NGUYỄN KHÁNH HÀ	Nữ	18/08/2011	THCS Trần Bích San	7.25	9.00	7.50	0.00	0.00	23.75	
111	550193	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	11/04/2011	THCS Thiên Trường	7.75	8.75	8.05	0.00	0.00	24.55	
112	550194	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	09/03/2011	THCS Mỹ Tân	8.75	8.00	6.90	0.00	0.00	23.65	
113	550196	TẶNG THANH HÀ	Nữ	19/06/2011	THCS Phùng Chí Kiên	8.00	7.50	7.25	0.00	0.00	22.75	

Handwritten signature

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
114	550198	TRẦN THỊ THU HÀ	Nữ	21/09/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	8.50	8.15	0.00	0.00	25.15	
115	550201	TRẦN THU HÀ	Nữ	27/01/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.00	7.75	7.95	0.00	0.00	22.70	
116	550202	VŨ MẠNH HÀ	Nam	26/10/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.50	7.25	7.20	0.00	0.00	21.95	
117	550204	HUỖNH TRUNG HẢI	Nam	18/03/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	6.50	7.55	0.00	0.00	22.05	
118	550205	NGUYỄN MẠNH HẢI	Nam	12/09/2011	THCS Thiên Trường	8.25	7.50	5.70	0.00	0.00	21.45	
119	550209	NGUYỄN MINH HẠNH	Nữ	01/12/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	8.00	8.05	0.00	0.00	24.05	
120	550210	TRẦN HỒNG HẠNH	Nữ	20/10/2011	THCS Mỹ Hà	8.50	7.75	7.90	0.00	0.00	24.15	
121	550211	TRẦN HỮU HẠNH	Nam	28/10/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.50	5.75	8.80	0.00	0.00	22.05	
122	550212	BÙI VỸ HÀO	Nam	06/02/2011	THCS Tô Hiệu	8.00	8.50	8.15	0.00	0.00	24.65	
123	550213	DƯƠNG MINH HẰNG	Nữ	15/03/2011	THCS Phùng Chí Kiên	6.75	8.00	7.45	0.00	0.00	22.20	
124	550216	LƯƠNG BẢO HÂN	Nữ	24/03/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	8.50	7.85	0.00	0.00	24.85	
125	550220	TRẦN GIA HÂN	Nữ	03/07/2011	THCS Tô Hiệu	7.50	8.25	8.05	0.00	0.00	23.80	
126	550223	DƯƠNG MINH HIẾU	Nam	19/05/2011	THCS Lộc Vượng	7.00	7.25	7.80	0.00	0.00	22.05	
127	550225	MAI TRUNG HIẾU	Nam	05/04/2011	THCS Phùng Chí Kiên	8.00	8.00	8.25	0.00	0.00	24.25	
128	550226	NGUYỄN MINH HIẾU	Nam	24/10/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.00	6.75	7.95	0.00	0.00	22.70	
129	550228	PHẠM NGỌC HIẾU	Nam	30/09/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	7.50	7.55	0.00	0.00	23.55	
130	550229	TRẦN ĐỨC HIẾU	Nam	17/08/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	8.25	8.10	0.00	0.00	24.85	
131	550231	TRẦN QUỐC HIẾU	Nam	09/10/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.25	7.50	7.85	0.00	0.00	23.60	
132	550232	PHẦN THỊ THU HÒA	Nữ	09/07/2011	THCS Mỹ Tân	9.00	7.75	7.55	0.00	0.00	24.30	
133	550233	TRẦN THỊ THU HOÀI	Nữ	27/02/2011	THCS Thiên Trường	8.00	7.75	7.80	0.00	0.00	23.55	
134	550235	TRẦN KHÁC HUY HOÀNG	Nam	26/02/2011	THCS Tô Hiệu	7.75	7.50	6.45	0.00	0.00	21.70	
135	550236	TRẦN MINH HOÀNG	Nam	03/07/2011	THCS Mỹ Phúc	8.00	8.00	7.80	0.00	0.00	23.80	
136	550238	VŨ DUY HOÀNG	Nam	09/07/2011	THCS Mỹ Tân	8.00	7.25	6.45	0.00	0.00	21.70	
137	550239	ĐẶNG QUANG HÙNG	Nam	29/07/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	6.25	7.50	8.90	0.00	0.00	22.65	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
138	550240	LÂM TUẤN HÙNG	Nam	20/10/2011	THCS Phùng Chí Kiên	7.50	7.25	7.95	0.00	0.00	22.70	
139	550241	NGUYỄN VIỆT HÙNG	Nam	30/03/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.50	8.50	7.85	0.00	0.00	24.85	
140	550242	TRẦN MẠNH HÙNG	Nam	19/03/2011	THCS Thiên Trường	7.50	8.00	7.90	0.00	0.00	23.40	
141	550247	BÙI GIA HUY	Nam	18/05/2011	THCS Trần Bích San	8.00	8.50	7.85	0.00	0.00	24.35	
142	550248	BÙI THANH HUY	Nam	14/09/2011	THCS Thiên Trường	7.25	8.50	5.85	0.00	0.00	21.60	
143	550255	ĐỖ HOÀNG GIA HUY	Nam	27/10/2011	THCS Lộc Vượng	7.00	7.50	7.35	0.00	0.00	21.85	
144	550256	LÊ GIA HUY	Nam	26/04/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	9.00	8.00	7.70	0.00	0.00	24.70	
145	550258	NGUYỄN GIA HUY	Nam	04/12/2011	THCS Trần Bích San	7.75	7.50	6.55	0.00	0.00	21.80	
146	550259	NGUYỄN PHÚC HUY	Nam	02/09/2011	THCS Lương Thế Vinh	6.75	7.00	7.60	0.00	0.00	21.35	
147	550260	NGUYỄN TUẤN HUY	Nam	20/08/2011	THCS Phùng Chí Kiên	8.50	7.25	8.05	0.00	0.00	23.80	
148	550261	NGUYỄN XUÂN HUY	Nam	20/03/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	6.25	7.10	0.00	0.00	21.85	
149	550263	TÔ KHÁNH HUY	Nam	05/01/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.50	7.25	6.45	0.00	0.00	22.20	
150	550264	TRẦN ĐÌNH HUY	Nam	30/06/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	7.25	6.25	0.00	0.00	22.00	
151	550269	TRẦN VĂN HUY	Nam	20/07/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.25	6.75	7.70	0.00	0.00	22.70	
152	550270	NGUYỄN THANH HUYỀN	Nữ	25/07/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.25	8.25	5.70	1.00	0.00	22.20	
153	550273	MAI GIA HÙNG	Nam	08/08/2011	THCS Mỹ Tân	7.75	8.00	8.75	0.00	0.00	24.50	
154	550275	NGUYỄN THÀNH HÙNG	Nam	15/04/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.25	8.75	7.40	0.00	0.00	23.40	
155	550276	NGUYỄN TUẤN HÙNG	Nam	30/05/2011	THCS Mỹ Hưng	8.25	8.00	7.10	0.00	0.00	23.35	
156	550277	NGUYỄN VIỆT HÙNG	Nam	23/08/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.00	7.50	8.50	0.00	0.00	23.00	
157	550278	PHAN TRẦN QUỐC HÙNG	Nam	25/03/2011	THCS Mỹ Tân	8.25	7.75	7.65	0.00	0.00	23.65	
158	021226	VŨ HOÀNG HÙNG	Nam	07/08/2011	THCS Phùng Chí Kiên	9.00	8.25	8.85	0.00	0.00	26.10	
159	550285	CHU HOÀNG KHANG	Nam	17/11/2011	THCS Mỹ Tân	7.25	6.50	7.95	0.00	0.00	21.70	

Handwritten signature

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
160	550287	TRẦN HÀ KHANH	Nữ	23/01/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.50	8.75	7.30	0.00	0.00	23.55	
161	550291	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	Nam	24/12/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	6.50	7.50	0.00	0.00	22.50	
162	550292	PHẠM GIA KHÁNH	Nam	16/05/2011	THCS Trần Bích San	7.00	7.50	7.75	0.00	0.00	22.25	
163	550293	TRẦN CÔNG KHÁNH	Nam	21/02/2011	THCS Lộc Vượng	7.75	6.75	7.70	0.00	0.00	22.20	
164	550294	TRẦN QUỐC KHÁNH	Nam	16/09/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.50	6.50	6.50	0.00	0.00	21.50	
165	550296	TRẦN QUỐC KHÁNH	Nam	16/07/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.75	8.00	6.45	0.00	0.00	22.20	
166	550297	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Nam	20/02/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.25	6.50	8.15	0.00	0.00	22.90	
167	550300	TRẦN ANH KHOA	Nam	06/07/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.75	6.25	7.35	0.00	0.00	21.35	
168	550306	LÊ MINH KHUÊ	Nam	04/09/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.25	7.50	8.25	0.00	0.00	23.00	
169	550307	LÝ TRUNG KIÊN	Nam	05/01/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.00	7.50	7.65	0.00	0.00	23.15	
170	550308	PHAN TRẦN KIÊN	Nam	11/03/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	8.00	8.15	0.00	0.00	24.65	
171	550310	CHU QUANG KIẾT	Nam	10/07/2011	THCS Mỹ Tân	8.00	6.25	7.35	0.00	0.00	21.60	
172	550314	NGUYỄN PHÚC LÂM	Nam	31/05/2011	THCS Thiên Trường	7.75	7.00	8.35	0.00	0.00	23.10	
173	550315	NGUYỄN TUỆ LÂM	Nữ	14/07/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.50	7.50	7.90	0.00	0.00	22.90	
174	550316	NGUYỄN TÙNG LÂM	Nam	10/03/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.50	8.00	7.00	0.00	0.00	22.50	
175	550318	BÙI THỊ DIỆU LINH	Nữ	31/07/2011	THCS Mỹ Tân	7.75	7.25	7.35	0.00	0.00	22.35	
176	550320	ĐÀO HÀ LINH	Nữ	29/07/2011	THCS Mỹ Phúc	8.00	8.50	6.80	0.00	0.00	23.30	
177	550321	ĐỖ THỦY LINH	Nữ	19/01/2011	THCS Tô Hiệu	8.00	8.25	7.55	0.00	0.00	23.80	
178	550322	LÊ PHƯƠNG LINH	Nữ	26/09/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	8.00	7.60	0.00	0.00	23.60	
179	550323	LƯU PHƯƠNG LINH	Nữ	17/06/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.50	9.00	7.65	0.00	0.00	24.15	
180	550324	NGÔ PHƯƠNG LINH	Nữ	12/09/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.50	6.75	7.80	0.00	0.00	22.05	
181	550326	NGUYỄN DIỆP LINH	Nữ	12/11/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	9.00	8.50	8.15	0.00	0.00	25.65	
182	550327	NGUYỄN KHÁNH LINH	Nữ	25/11/2011	THCS Mỹ Tân	8.00	8.50	8.10	0.00	0.00	24.60	

Handwritten signature

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
183	550328	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	Nữ	05/12/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	7.50	7.35	0.00	0.00	22.85	
184	550329	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	Nữ	22/07/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.50	8.00	7.45	0.00	0.00	22.95	
185	550330	NGUYỄN UYÊN LINH	Nữ	30/01/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.25	8.25	6.75	0.00	0.00	22.25	
186	550331	NINH NGUYỄN HÀ LINH	Nữ	13/10/2011	THCS Lương Thế Vinh	9.00	8.75	5.35	0.00	0.00	23.10	
187	550332	TRẦN DƯƠNG PHƯƠNG LINH	Nữ	15/11/2011	THCS Thiên Trường	8.00	8.25	7.95	0.00	0.00	24.20	
188	550333	TRẦN GIA LINH	Nữ	10/09/2011	THCS Phùng Chí Kiên	7.75	8.00	8.85	0.00	0.00	24.60	
189	550336	TRẦN PHƯƠNG LINH	Nữ	17/02/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	8.00	7.75	0.00	0.00	23.75	
190	550337	TRẦN THỊ DIỆU LINH	Nữ	22/12/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	8.50	7.75	0.00	0.00	24.75	
191	550339	TRẦN THỊ PHƯƠNG LINH	Nữ	01/01/2011	THCS Lộc Vượng	7.75	8.50	7.40	0.00	0.00	23.65	
192	550347	TRẦN HẢI LONG	Nam	03/07/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.50	8.00	9.30	0.00	0.00	25.80	
193	550348	TRẦN SÁCH BẢO LONG	Nam	14/02/2011	THCS Mỹ Tân	7.75	6.50	7.40	0.00	0.00	21.65	
194	550349	MAI XUÂN LỘC	Nam	22/06/2011	THCS Thiên Trường	8.25	9.00	9.30	0.00	0.00	26.55	
195	550350	NGUYỄN QUÝ LỘC	Nam	27/06/2011	THCS Thiên Trường	8.00	8.00	6.60	0.00	0.00	22.60	
196	550352	TRẦN THỊ PHƯƠNG LỘC	Nữ	27/05/2011	THCS Mỹ Phúc	9.00	9.00	9.15	0.00	0.00	27.15	
197	550354	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	Nữ	23/07/2011	THCS Mỹ Tân	8.25	8.00	8.50	0.00	0.00	24.75	
198	550356	TRẦN KHÁNH LY	Nữ	07/01/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	8.75	6.70	0.00	0.00	23.95	
199	550357	TRẦN THỊ KHÁNH LY	Nữ	22/05/2011	THCS Mỹ Tân	7.50	8.25	5.95	0.00	0.00	21.70	
200	550359	NGUYỄN THANH MAI	Nữ	20/08/2011	THCS Mỹ Tân	8.00	7.75	8.50	0.00	0.00	24.25	
201	550360	PHẠM PHƯƠNG MAI	Nữ	06/06/2011	THCS Hàn Thuyên	7.75	8.75	8.55	0.00	0.00	25.05	
202	550362	TRẦN THỊ XUÂN MAI	Nữ	14/03/2011	THCS Thiên Trường	7.50	8.75	6.95	0.00	0.00	23.20	
203	550363	VŨ THANH MAI	Nữ	16/08/2011	THCS Thiên Trường	7.50	8.75	7.65	0.00	0.00	23.90	
204	550366	TRỊNH ĐỨC MẠNH	Nam	17/10/2011	THCS Tống Văn Trân	7.00	8.00	6.60	0.00	0.00	21.60	
205	550367	ĐẶNG MINH MINH	Nữ	14/03/2011	THCS Mỹ Phúc	8.00	8.75	7.65	0.00	0.00	24.40	
206	550371	MAI QUANG MINH	Nam	23/07/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.50	7.75	7.20	0.00	0.00	23.45	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
207	550372	NGUYỄN NGỌC MINH	Nam	05/08/2011	THCS Phùng Chí Kiên	6.25	8.00	8.55	0.00	0.00	22.80	
208	550376	TRẦN ĐỨC MINH	Nam	20/01/2011	THCS Thiên Trường	8.00	7.75	8.25	0.00	0.00	24.00	
209	550377	TRẦN NGỌC MINH	Nữ	26/04/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	8.50	6.95	0.00	0.00	23.95	
210	550383	TRẦN HÀ MY	Nữ	09/04/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	8.25	6.95	0.00	0.00	23.70	
211	550384	TRẦN NGỌC HÀ MY	Nữ	08/10/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.75	8.50	8.05	0.00	0.00	24.30	
212	550385	TRẦN THẢO MY	Nữ	10/04/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	5.50	8.25	7.70	0.00	0.00	21.45	
213	550386	TRẦN THẢO MY	Nữ	13/12/2011	THCS Mỹ Phúc	7.75	8.75	6.60	0.00	0.00	23.10	
214	550389	NGUYỄN HẢI NAM	Nam	29/09/2011	THCS Hàn Thuyên	6.50	8.50	7.45	0.00	0.00	22.45	
215	550394	TRẦN THANH NGÀ	Nữ	27/10/2011	THCS Thiên Trường	8.00	8.75	8.05	0.00	0.00	24.80	
216	550395	PHẠM BẢO NGÂN	Nữ	01/09/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.50	8.25	5.75	0.00	0.00	22.50	
217	550396	TRẦN KHÁNH NGÂN	Nữ	16/12/2011	THCS Trần Bích San	6.25	7.00	9.20	0.00	0.00	22.45	
218	550398	VŨ THỊ THU NGÂN	Nữ	01/04/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	7.75	6.70	0.00	0.00	22.95	
219	550400	TRỊNH XUÂN NGHĨA	Nam	24/08/2011	THCS Trần Bích San	8.00	8.50	8.75	0.00	0.00	25.25	
220	550401	VŨ TRUNG NGHĨA	Nam	23/05/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.50	8.25	7.30	0.00	0.00	24.05	
221	550403	HOÀNG PHƯƠNG NGỌC	Nữ	26/10/2011	THCS Thiên Trường	7.50	8.50	6.95	0.00	0.00	22.95	
222	550404	MAI KHÁNH NGỌC	Nữ	06/12/2011	THCS Thiên Trường	7.75	8.50	8.20	0.00	0.00	24.45	
223	550405	NGO MINH NGỌC	Nữ	06/11/2011	THCS Mỹ Tân	8.00	7.00	6.45	0.00	0.00	21.45	
224	550406	NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	29/10/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.00	8.75	6.70	0.00	0.00	23.45	
225	550408	PHẠM KHÁNH NGỌC	Nữ	01/07/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.00	8.75	8.60	0.00	0.00	24.35	
226	550409	PHAN HOÀNG KHÁNH NGỌC	Nữ	27/02/2011	THCS Trần Bích San	8.00	8.00	7.90	0.00	0.00	23.90	
227	550411	VŨ BẢO NGỌC	Nữ	26/09/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.50	8.50	7.95	0.00	0.00	23.95	
228	550412	MAI KHÔI NGUYỄN	Nam	17/11/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	8.00	8.15	0.00	0.00	24.15	
229	550413	TRẦN BẢO NGUYỄN	Nam	30/09/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.00	7.75	8.60	0.00	0.00	24.35	
230	550415	TRẦN KHÔI NGUYỄN	Nam	24/06/2011	THCS Tô Hiệu	7.75	7.75	7.20	0.00	0.00	22.70	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
231	550417	BÙI MINH NHẬT	Nam	04/02/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.00	8.25	6.70	0.00	0.00	22.95	
232	550419	ĐOÀN YẾN NHI	Nữ	09/09/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.25	7.75	6.35	0.00	0.00	21.35	
233	550420	HÀ MINH NHI	Nữ	17/10/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	6.75	8.50	7.75	0.00	0.00	23.00	
234	550421	NGUYỄN HÀ QUỲNH NHI	Nữ	31/05/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.00	7.75	8.40	0.00	0.00	23.15	
235	550423	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	Nữ	23/10/2011	THCS Mỹ Phúc	8.75	8.50	8.00	0.00	0.00	25.25	
236	550424	NGUYỄN YẾN NHI	Nữ	24/08/2011	THCS Mỹ Hà	8.50	8.50	8.35	0.00	0.00	25.35	
237	550425	NGUYỄN YẾN NHI	Nữ	30/10/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	7.75	7.90	0.00	0.00	24.15	
238	550426	PHAN NGỌC YẾN NHI	Nữ	27/12/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	7.25	8.65	0.00	0.00	24.40	
239	550432	NGUYỄN NGỌC AN NHIÊN	Nữ	15/11/2011	THCS Trần Bích San	7.75	7.75	7.30	0.00	0.00	22.80	
240	550434	LƯU PHƯƠNG NHƯ	Nữ	26/11/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	7.75	8.20	0.00	0.00	24.45	
241	550436	TRẦN QUỲNH NHƯ	Nữ	27/12/2011	THCS Mỹ Tân	8.25	6.75	7.75	0.00	0.00	22.75	
242	550437	VŨ QUỲNH NHƯ	Nữ	31/01/2011	THCS Mỹ Tân	8.00	7.00	7.55	0.00	0.00	22.55	
243	550442	TRẦN QUANG PHÁT	Nam	06/07/2011	THCS Mỹ Phúc	8.25	7.25	8.65	0.00	0.00	24.15	
244	550443	TRẦN VĂN PHI	Nam	25/04/2011	THCS Mỹ Phúc	7.25	6.50	7.70	0.00	0.00	21.45	
245	550444	BÙI VŨ ĐĂNG PHONG	Nam	01/04/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.50	6.50	7.45	0.00	0.00	21.45	
246	550447	MAI TRUNG PHONG	Nam	15/06/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.50	6.50	7.35	0.00	0.00	21.35	
247	550452	TRẦN NHƯ ANH PHONG	Nam	14/08/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.75	8.00	8.65	0.00	0.00	24.40	
248	550454	BÙI VĂN PHÚ	Nam	18/04/2011	THCS Mỹ Phúc	8.00	8.00	7.00	0.00	0.00	23.00	
249	550456	NGỌC ANH PHÚ	Nam	29/05/2011	THCS Mỹ Phúc	8.75	7.50	6.45	0.00	0.00	22.70	
250	550457	PHẠM THIỆN PHÚ	Nam	10/06/2011	THCS Tô Hiệu	8.00	7.00	6.70	0.00	0.00	21.70	
251	550458	TRẦN XUÂN PHÚ	Nam	07/03/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	8.75	7.05	0.00	0.00	24.30	
252	550460	BÙI VĂN PHÚC	Nam	15/08/2011	THCS Mỹ Tân	9.50	7.50	8.45	0.00	0.00	25.45	
253	550465	TRẦN TRƯỜNG PHÚC	Nam	09/05/2011	THCS Lương Thế Vinh	9.00	8.00	7.75	0.00	0.00	24.75	
254	550467	TRẦN XUÂN PHÚC	Nam	04/12/2011	THCS Thiên Trường	8.50	7.50	5.60	0.00	0.00	21.60	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
255	550468	VŨ HOÀNG PHÚC	Nam	18/11/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.50	8.50	6.80	0.00	0.00	23.80	
256	550469	PHẠM GIA PHƯỚC	Nam	03/02/2011	THCS Phùng Chí Kiên	8.25	7.25	7.70	0.00	0.00	23.20	
257	550470	ĐỖ THU PHƯƠNG	Nữ	20/04/2011	THCS Thiên Trường	8.50	8.50	5.45	0.00	0.00	22.45	
258	550471	LÊ MINH PHƯƠNG	Nữ	06/06/2011	THCS Phùng Chí Kiên	7.75	8.50	7.15	0.00	0.00	23.40	
259	550473	NGUYỄN VŨ HÀ PHƯƠNG	Nữ	01/10/2011	THCS Phùng Chí Kiên	7.75	6.75	7.20	0.00	0.00	21.70	
260	550475	TRẦN MINH PHƯƠNG	Nữ	06/03/2011	THCS Thiên Trường	7.75	8.75	7.35	0.00	0.00	23.85	
261	550477	VŨ THU PHƯƠNG	Nữ	01/08/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.50	8.50	7.65	0.00	0.00	24.65	
262	550478	VŨ BÍCH PHƯƠNG	Nữ	03/03/2011	THCS Mỹ Phúc	9.50	8.50	8.40	0.00	0.00	26.40	
263	550479	CHU ĐỨC QUANG	Nam	06/01/2011	THCS Thiên Trường	8.25	7.25	7.55	0.00	0.00	23.05	
264	550482	TRẦN NGỌC QUANG	Nam	13/10/2011	THCS Tô Hiệu	6.75	8.00	8.15	0.00	0.00	22.90	
265	550484	VŨ TRUNG ĐÌNH QUANG	Nam	16/05/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.50	7.75	8.00	0.00	0.00	23.25	
266	550486	ĐỖ MẠNH HOÀNG QUÂN	Nam	23/07/2011	THCS Mỹ Tân	6.75	7.25	7.55	0.00	0.00	21.55	
267	550487	NGUYỄN ĐỨC QUÂN	Nam	26/08/2011	THCS Mỹ Tân	8.00	7.50	7.30	0.00	0.00	22.80	
268	550493	HOÀNG TÚ QUỲNH	Nữ	30/05/2011	THCS Mỹ Phúc	7.00	8.50	6.55	0.00	0.00	22.05	
269	550494	TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	27/07/2011	THCS Mỹ Phúc	8.25	8.00	8.05	0.00	0.00	24.30	
270	550496	TRẦN DUY SANG	Nam	08/10/2011	THCS Lộc Vượng	7.00	8.00	7.45	0.00	0.00	22.45	
271	550498	NGUYỄN HỮU SƠN	Nam	22/09/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.50	7.00	8.90	0.00	0.00	24.40	
272	550499	NGUYỄN MINH SƠN	Nam	07/12/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.00	8.25	6.95	0.00	0.00	23.20	
273	550502	TRẦN PHÚ TÀI	Nam	11/11/2011	THCS Trần Bích San	7.50	6.25	8.40	0.00	0.00	22.15	
274	550503	ĐỖ MẠNH TÂN	Nam	09/10/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	8.00	5.25	0.00	0.00	21.75	
275	550505	TRẦN NGỌC TÂN	Nam	23/06/2011	THCS Thiên Trường	8.25	8.25	8.55	0.00	0.00	25.05	
276	550507	NGUYỄN QUỐC THÁI	Nam	30/12/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	7.75	7.80	0.00	0.00	24.05	
277	550510	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	Nữ	11/11/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	6.75	8.10	0.00	0.00	23.35	
278	550511	PHÙNG THIÊN THANH	Nữ	04/09/2011	THCS Lộc Vượng	6.25	7.75	7.70	0.00	0.00	21.70	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
279	550513	HOÀNG TIỀN THÀNH	Nam	07/12/2011	THCS Thiên Trường	7.50	7.75	6.20	0.00	0.00	21.45	
280	550514	KIM NHẬT THÀNH	Nam	09/09/2011	THCS Thiên Trường	8.50	7.75	6.20	0.00	0.00	22.45	
281	550515	NGUYỄN CÔNG THÀNH	Nam	10/11/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	6.50	8.85	0.00	0.00	23.85	
282	550518	PHAN CHÍ THÀNH	Nam	08/08/2011	THCS Lương Thế Vinh	6.75	7.50	7.70	0.00	0.00	21.95	
283	550519	TRẦN VĂN THÀNH	Nam	26/08/2011	THCS Mỹ Phúc	7.00	7.25	8.05	0.00	0.00	22.30	
284	550520	BÙI PHƯƠNG THẢO	Nữ	16/01/2011	THCS Mỹ Phúc	8.00	9.00	8.15	0.00	0.00	25.15	
285	550521	BÙI PHƯƠNG THẢO	Nữ	03/12/2011	THCS Phùng Chí Kiên	7.75	8.75	8.60	0.00	0.00	25.10	
286	550522	MAI THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	23/02/2011	THCS Thiên Trường	8.50	8.75	8.60	0.00	0.00	25.85	
287	550523	MAI TRẦN THẢO	Nam	09/05/2011	THCS Thiên Trường	8.50	7.75	8.35	0.00	0.00	24.60	
288	550524	PHẠM PHƯƠNG THẢO	Nữ	14/12/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.25	8.75	6.75	0.00	0.00	22.75	
289	550525	TRẦN PHƯƠNG THẢO	Nữ	28/09/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	9.00	9.45	0.00	0.00	26.95	
290	550526	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	24/02/2011	THCS Thiên Trường	8.00	8.00	8.50	0.00	0.00	24.50	
291	550529	TRẦN THỊ THU THẢO	Nữ	25/01/2011	THCS Thiên Trường	7.50	8.75	8.05	0.00	0.00	24.30	
292	550531	VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	18/02/2011	THCS Mỹ Tân	6.75	8.00	7.85	0.00	0.00	22.60	
293	550532	TRẦN THỊ HỒNG THẨM	Nữ	03/12/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	7.00	8.25	0.00	0.00	23.75	
294	550533	LƯƠNG XUÂN THẮNG	Nam	25/02/2011	THCS Mỹ Phúc	8.25	7.50	7.55	0.00	0.00	23.30	
295	550534	TRẦN TRỌNG THẮNG	Nam	31/01/2011	THCS Thiên Trường	8.25	8.00	6.70	0.00	0.00	22.95	
296	550535	TRẦN XUÂN THẮNG	Nam	23/12/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	8.00	7.25	0.00	0.00	23.75	
297	550536	VŨ ĐỨC THIỆN	Nam	20/08/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.75	7.50	7.70	0.00	0.00	22.95	
298	550538	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	Nam	06/12/2011	THCS Tô Hiệu	8.50	7.50	7.20	0.00	0.00	23.20	
299	550539	TRẦN CÔNG THOẠI	Nam	09/07/2011	THCS Lạc Vượng	8.50	7.75	6.85	0.00	0.00	23.10	
300	550541	TRẦN THANH THU	Nữ	09/09/2011	THCS Mỹ Tân	9.00	8.00	6.55	0.00	0.00	23.55	
301	550542	BÙI MINH THUẬN	Nam	09/07/2011	THCS Mỹ Phúc	8.00	7.75	6.20	0.00	0.00	21.95	
302	550545	BÙI THỊ PHƯƠNG THÚY	Nữ	17/06/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	7.00	7.80	0.00	0.00	23.30	

Handwritten signature

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
303	550546	TRẦN PHƯƠNG THỦY	Nữ	01/01/2011	THCS Thiên Trường	8.00	7.50	6.50	0.00	0.00	22.00	
304	550547	HOÀNG ANH THƯ	Nữ	10/09/2011	THCS Lương Thế Vinh	6.75	7.75	6.95	0.00	0.00	21.45	
305	550548	NGUYỄN ANH THƯ	Nữ	26/01/2011	THCS Thiên Trường	7.25	8.25	6.50	0.00	0.00	22.00	
306	550549	NGUYỄN MINH THƯ	Nữ	12/02/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	8.25	7.50	0.00	0.00	24.25	
307	550550	NGUYỄN THỊ ANH THƯ	Nữ	14/12/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	6.75	8.40	0.00	0.00	23.65	
308	550551	PHẠM TRẦN ANH THƯ	Nữ	29/07/2011	THCS Thiên Trường	7.00	8.50	7.45	0.00	0.00	22.95	
309	550552	TRIỆU VŨ ANH THƯ	Nữ	02/12/2011	THCS Lạc Hòa	8.00	8.75	6.50	0.00	0.00	23.25	
310	550553	TRẦN VĂN THƯỜNG	Nam	13/05/2011	THCS Mỹ Phúc	9.50	8.25	8.50	0.00	0.00	26.25	
311	550554	TRẦN HÀ THỦY TIỀN	Nữ	16/08/2011	THCS Phùng Chí Kiên	7.50	7.50	7.55	0.00	0.00	22.55	
312	550555	TRẦN THỦY TIỀN	Nữ	02/03/2011	THCS Phùng Chí Kiên	7.25	7.75	6.45	0.00	0.00	21.45	
313	550557	NGUYỄN ĐỨC TIỀN	Nam	10/05/2011	THCS Mỹ Tân	8.00	6.75	8.35	0.00	0.00	23.10	
314	550558	VŨ MINH TIỆP	Nam	21/01/2011	THCS Mỹ Phúc	8.00	7.50	6.75	0.00	0.00	22.25	
315	550573	ĐINH NGỌC TRÂM	Nữ	11/09/2011	THCS Mỹ Phúc	7.75	6.75	8.20	0.00	0.00	22.70	
316	550574	NGÔ THỊ THỦY TRÂM	Nữ	23/07/2011	THCS Tống Văn Trân	8.25	8.00	7.80	0.00	0.00	24.05	
317	550575	NGUYỄN NGỌC TRÂM	Nữ	26/11/2011	THCS Mỹ Tân	7.75	7.25	6.45	0.00	0.00	21.45	
318	550576	PHẠM BẢO TRÂM	Nữ	17/11/2011	THCS Tô Hiệu	7.25	8.25	6.10	0.00	0.00	21.60	
319	550577	TRẦN THỦY TRÂM	Nữ	10/11/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.25	7.50	6.50	0.00	0.00	22.25	
320	550578	ĐỖ MINH TRÍ	Nam	25/01/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	8.00	7.50	7.65	0.00	0.00	23.15	
321	550582	BÙI THÀNH TRUNG	Nam	18/07/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.00	7.50	7.85	0.00	0.00	23.35	
322	550583	PHẠM HỮU TRUNG	Nam	29/12/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.50	6.25	7.70	0.00	0.00	21.45	
323	550584	TRẦN THÀNH TRUNG	Nam	08/09/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	8.00	8.80	0.00	0.00	25.30	
324	550586	BÙI ANH TÚ	Nam	27/10/2011	THCS Thiên Trường	8.00	8.50	5.95	0.00	0.00	22.45	
325	550587	ĐỖ TUẤN TÚ	Nam	11/04/2011	THCS Mỹ Tân	8.25	7.50	5.75	0.00	0.00	21.50	
326	550590	TRẦN VĂN TÚ	Nam	24/01/2011	THCS Mỹ Phúc	8.00	8.00	6.35	0.00	0.00	22.35	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
327	550592	BÙI DUY TUẤN	Nam	18/08/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.50	8.00	7.95	0.00	0.00	23.45	
328	550593	BÙI VĂN TUẤN	Nam	28/05/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	7.25	8.50	7.20	0.00	0.00	22.95	
329	550594	NGUYỄN MINH TUẤN	Nam	21/11/2011	THCS Mỹ Tân	7.50	7.25	6.90	0.00	0.00	21.65	
330	550596	TRẦN MINH TUẤN	Nam	07/11/2011	THCS Thiên Trường	7.25	8.50	5.60	0.00	0.00	21.35	
331	550597	TRẦN MINH TUẤN	Nam	24/05/2011	THCS Phùng Chí Kiên	8.00	7.00	6.75	0.00	0.00	21.75	
332	550599	TRỊNH MINH TUẤN	Nam	03/02/2011	THCS Trần Bích San	8.50	8.00	7.30	0.00	0.00	23.80	
333	550603	TRẦN THỊ MINH TUYẾT	Nữ	01/01/2011	THCS Thiên Trường	8.50	8.75	8.55	0.00	0.00	25.80	
334	550604	BÙI BẢO UYÊN	Nữ	16/12/2011	THCS Lương Thế Vinh	8.50	8.25	7.75	0.00	0.00	24.50	
335	550606	PHẠM PHƯƠNG UYÊN	Nữ	13/06/2011	THCS Hàn Thuyên	6.00	8.25	7.95	0.00	0.00	22.20	
336	550608	PHAN THỊ PHƯƠNG UYÊN	Nữ	11/01/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	7.00	7.85	0.00	0.00	23.35	
337	550611	BÙI THỊ HỒNG VÂN	Nữ	09/08/2011	THCS Mỹ Phúc	8.00	8.75	7.80	0.00	0.00	24.55	
338	550612	TRẦN HỒNG VÂN	Nữ	16/08/2011	THCS Phùng Chí Kiên	8.00	8.25	7.55	0.00	0.00	23.80	
339	550616	TRẦN QUỐC VIỆT	Nam	28/09/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.50	7.75	8.90	0.00	0.00	24.15	
340	550619	BÙI CÔNG VĨNH	Nam	03/01/2011	THCS Mỹ Tân	9.00	6.50	8.20	0.00	0.00	23.70	
341	550620	DƯƠNG QUANG VŨ	Nam	13/09/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.75	8.00	8.25	0.00	0.00	24.00	
342	550621	ĐẶNG LONG VŨ	Nam	28/09/2011	THCS Hoàng Văn Thụ	5.75	8.25	7.85	0.00	0.00	21.85	
343	550624	BÙI PHAN BẢO VY	Nữ	14/11/2011	THCS Lộc Vượng	6.75	8.75	7.50	0.00	0.00	23.00	
344	550627	LƯU KHÁNH VY	Nữ	10/11/2011	THCS Phùng Chí Kiên	8.25	7.75	9.25	0.00	0.00	25.25	
345	550628	MAI TƯỜNG VY	Nữ	15/01/2011	THCS Lương Thế Vinh	7.75	8.00	7.00	0.00	0.00	22.75	
346	550629	NGUYỄN PHƯƠNG VY	Nữ	17/09/2011	THCS Thiên Trường	7.75	8.50	7.25	0.00	0.00	23.50	
347	550631	TRẦN HÀ VY	Nữ	01/11/2011	THCS Thiên Trường	7.00	7.75	7.10	0.00	0.00	21.85	
348	550632	TRẦN HÀ VY	Nữ	20/10/2011	THCS Mỹ Phúc	8.25	8.50	6.80	0.00	0.00	23.55	
349	550633	TRẦN PHƯƠNG VY	Nữ	01/08/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	8.50	8.15	0.00	0.00	25.15	
350	550634	TRẦN PHƯƠNG VY	Nữ	02/02/2011	THCS Thiên Trường	8.50	5.50	7.45	0.00	0.00	21.45	

Handwritten signature

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
351	550636	TRẦN THỊ HÀ VY	Nữ	12/01/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	7.00	7.25	0.00	0.00	22.75	
352	550637	TRẦN THỊ KHÁNH VY	Nữ	19/09/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	7.00	6.10	0.00	0.00	21.60	
353	550638	TRẦN YẾN VY	Nữ	11/10/2011	THCS Lộc Hòa	7.25	7.75	7.25	0.00	0.00	22.25	
354	550640	VŨ THANH XUÂN	Nữ	05/12/2011	THCS Tô Hiệu	6.25	8.00	7.10	0.00	0.00	21.35	
355	550641	NGUYỄN TRẦN NHƯ Ý	Nữ	05/10/2011	THCS Trần Bích San	7.25	7.00	7.45	0.00	0.00	21.70	
356	550642	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	Nữ	10/09/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	7.50	8.80	0.00	0.00	24.80	
357	550644	TRẦN THỊ HẢI YẾN	Nữ	21/08/2011	THCS Trần Bích San	7.75	7.75	8.60	0.00	0.00	24.10	
358	550645	TRẦN THỊ HẢI YẾN	Nữ	19/06/2011	THCS Mỹ Tân	8.50	8.00	8.60	0.00	0.00	25.10	
359	550646	TRƯƠNG THỊ HẢI YẾN	Nữ	04/10/2011	THCS Mỹ Phúc	8.50	8.00	5.25	0.00	0.00	21.75	

Danh sách này gồm 259..... học sinh được công nhận trúng tuyển vào lớp 10 THPT năm học 2026 -2027 theo điểm xét tuyển, có điểm xét tuyển từ 21,35... trở lên và bảo đảm các điều kiện, tiêu chí khác theo quy định.
Danh sách này gồm 16 trang./.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT



HIỆU TRƯỞNG
MAI THỊ LÙNG

PHÒNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC

Trần Thị Hải Yến
Nguyễn
Nguyễn Hải Yến

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
BÙI VĂN KHIẾT